VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

MUONG CHA

SHEET 5552 I
SERIES L7014

Pou Nam Tana Nam
1983
Ban Po Bai
Muong Cha
Pun Cou
Ban Na Vai
Ban Na Su
Ban Cavin
Ban Na Mi
Ban Nam Pan
Ban Nam Cho
Pou Pin Ho
Pou Nam Chin
1428
Ban Ho Bai
Pou Pa Phin
1705
Pou Si Pa Phim
Phou Luong
Tun Tang
Falls
Falls
Falls
Falls
NAM PO
NAM BAI
LAOS
KHOUENG PHONG SALY
VIETNAM
BAC PHAN VIET NAM
TINH LAI CHAU
MUONG KHOA 6.8 KM.
MA BAI 6.5 KM.
QUANG HAN 5.2 KM.
TAO VAI 2 KM.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL— 20 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID . . 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-ĐIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỨNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

PREPARED BY ..... AMS (AM), U. S. ARMY, 1967
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

LIMITED DISTRIBUTION Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°48′ (14 MILS; MIL)

GN BV — GRID NORTH - MAGNETIC NORTH — BẮC Ô VUÔNG - BẮC TỪ
TRUE NORTH — BẮC ĐỊA-CỰC
1965

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1966

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indicates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 75% hay hơn và mặt đất kín phía dưới một bao phủ rậm. Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, tới 75%, và mặt đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liền nhau.

ROADS— *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface— *Đường đất*
Cart track— *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail— *Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS— *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Horizontal control point; Route marker — *Điểm trắc-địa; Danh-hiệu đường-sá* — 151
Spot elevation in meters; Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — × 729 ×729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village— *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Cemetery— *Nghĩa-địa*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Đùng quanh năm; Từng mùa*
International boundary— *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary— *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary— *Ranh giới Tỉnh*
Road on levee— *Đường đắp*
Levee; Wall— *Bờ đắp; Tường*
Sand— *Cát*
Area name— *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*

FOREST— *RỪNG*
Closed canopy — *Vòm cây kín*
Open canopy — *Vòm cây thưa*
Brushwood — *Bụi rậm*
Plantation — *Đồn-điền*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Bridge — *Cầu*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* — Falls / Thác

GLOSSARY—*CỒ-TỪ*

Bản ..... settlement
Nam ..... stream
Phou ..... mountain, mountain range
Pou ..... mountain

Printed by NIMA 7-97

ED. NO. 002
NSN 7643014022856
NIMA REF. NO. L701455521

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

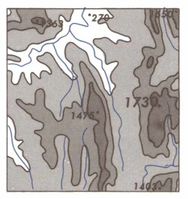

Highest
High
Medium
Low

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

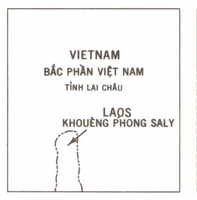

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

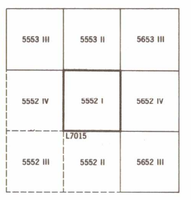

Sheet 5552 I falls within NF 48-9, 1501G, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

TK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 2407000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ
SAMPLE POINT: △1475	THÍ DỤ: △1475
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:
SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ: TK820187
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48QTK820187

MUONG CHA, VIETNAM; LAOS